

ĐỀ CƯƠNG TUYÊN TRUYỀN MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN LIÊN QUAN ĐẾN CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CỦA LUẬT LÂM NGHIỆP VÀ NGHỊ ĐỊNH 156/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT LÂM NGHIỆP.

I. LUẬT LÂM NGHIỆP 2017.

I. Sự cần thiết ban hành Luật Lâm nghiệp

Qua hơn 10 năm thi hành Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004:

1. Kết quả.

- Diện tích rừng từ 12.306.000 ha với độ che phủ rừng 37% năm 2004 tăng lên đến diện tích rừng là 14.377.682 ha năm 2016 (rừng tự nhiên là 10.242.141ha và rừng trồng là 4.135.541ha) với độ che phủ rừng 41,19%;

- Khu vực có độ che phủ lớn nhất là Bắc Trung bộ với 56,46% và Đông Bắc với 54,58%. Đứng sau là Nam Trung bộ, Tây Nguyên và Tây Bắc. Tây Nam bộ chỉ đạt 4,36% và cũng là mức thấp nhất.

- Trong hơn 10 triệu ha rừng tự nhiên thì có 8.839.154 ha rừng gỗ, 241.610ha rừng tre nửa thuần và 1.156.589 ha rừng hỗn hợp gỗ và tre nửa, 4.787ha rừng cau dứa. Tuy nhiên, trong số 8.839.154 ha rừng tự nhiên thì chỉ có 8,7% là rừng giàu.

- Sản lượng gỗ rừng trồng hàng năm đạt khoảng 17 triệu m³, kim ngạch xuất khẩu lâm sản đạt 9 tỷ USD.

2. Hạn chế.

- Tình trạng phá rừng;
- Suy giảm rừng tự nhiên;
- Lấn chiếm đất rừng;

- Sản xuất lâm nghiệp bị chia cắt thành các giai đoạn riêng lẻ, hiệu quả thấp; công nghiệp chế biến lâm sản chủ yếu nhỏ lẻ, lạc hậu, năng suất, giá trị gia tăng thấp; đóng góp của ngành lâm nghiệp trong nền kinh tế của cả nước thấp, thu nhập của người làm nghề rừng thấp...

3. Mục đích.

Tạo khung pháp lý để lâm nghiệp là ngành kinh tế - xã hội bao gồm các hoạt động về quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng, kinh doanh, chế biến và thương mại lâm sản theo định hướng thị trường và hội nhập quốc tế; có cơ cấu quản lý, sản xuất kinh doanh hợp lý, ổn định theo hướng hiện đại, phát triển bền vững cả về kinh tế, xã hội, môi trường; góp phần nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống người làm nghề rừng và công cuộc xây dựng nông thôn mới, ứng phó với biến đổi khí hậu và quốc phòng, an ninh.

II. Nội dung chính của Luật Lâm nghiệp

Luật Lâm nghiệp (Luật số 16/2017/QH14) được Quốc hội khóa 14, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 15/11/2017, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2019.

1. Bố cục và nội dung cơ bản của Luật Lâm nghiệp.

1.1: Luật Bảo vệ và Phát triển rừng 2004: Bao gồm 8 chương và 88 điều

1.2: Luật Lâm nghiệp 2017: Bao gồm 12 chương với 108 điều

(Bổ sung 4 Chương mới: Chế biến, thương mại lâm sản; Khoa học và công nghệ, hợp tác quốc tế về lâm nghiệp; Định giá rừng, đầu tư, tài chính trong lâm nghiệp; Quản lý nhà nước về lâm nghiệp và kiểm lâm)

Những điểm mới có trong Luật Lâm nghiệp 2017:

1. Mở rộng phạm vi điều chỉnh; coi Lâm nghiệp là một ngành kinh tế - xã hội.
2. Thay thế Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng ở 4 cấp bằng quy hoạch lâm nghiệp quốc gia
3. Thay đổi về chế định sở hữu rừng
4. Khẳng định việc giao đất giao rừng cho người dân
5. Quy định chặt chẽ việc chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên.
6. Quy định về dịch vụ môi trường rừng:

Luật Lâm nghiệp 2017 đã luật hóa Nghị định 99/2010/NĐ-CP về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng thông qua việc quy định cụ thể các loại dịch vụ, nguyên tắc chi trả dịch vụ môi trường rừng; Đối tượng, hình thức chi trả và quản lý, sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng; Quyền, nghĩa vụ của bên sử dụng và bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng.

Quy định về dịch vụ môi trường rừng là điểm rất mới của Luật Lâm nghiệp 2017, tạo khuôn khổ pháp lý thuận lợi cho việc chuyển hướng từ khai thác lợi ích trước mắt sang khai thác lợi ích tiềm năng của rừng; từ sản phẩm gỗ và lâm sản ngoài gỗ sang sản phẩm phi gỗ, tạo nguồn tài chính bền vững để đầu tư trực tiếp vào rừng, tăng thu nhập cho người làm nghề rừng.

7. Quy định về chế biến và thương mại lâm sản

2. Một số nội dung cơ bản của Luật Lâm nghiệp liên quan đến DVMTR

2.1. Chủ rừng (Điều 8).

1. Ban quản lý rừng đặc dụng, ban quản lý rừng phòng hộ.
2. Tổ chức kinh tế bao gồm doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và tổ chức kinh tế khác được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại khoản 7 Điều này.
3. Đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân được giao rừng (sau đây gọi là đơn vị vũ trang).
4. Tổ chức khoa học và công nghệ, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp về lâm nghiệp.
5. Hộ gia đình, cá nhân trong nước.
6. Cộng đồng dân cư.
7. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được Nhà nước cho thuê đất để trồng rừng sản xuất.

2.2. Các loại dịch vụ môi trường rừng (Điều 61).

- 1). Bảo vệ đất, hạn chế xói mòn và bồi lắng lòng hồ, lòng sông, lòng suối.
- 2). Điều tiết, duy trì nguồn nước cho sản xuất và đời sống xã hội.
- 3). Hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng; giảm phát thải khí nhà kính từ hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý rừng bền vững, tăng trưởng xanh.
- 4). Bảo vệ, duy trì vẻ đẹp cảnh quan tự nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học hệ sinh thái rừng cho kinh doanh dịch vụ du lịch.
- 5). Cung ứng bãi đỗ, nguồn thức ăn, con giống tự nhiên, nguồn nước từ rừng và các yếu tố từ môi trường, hệ sinh thái rừng để nuôi trồng thủy sản.

2.3. Nguyên tắc chi trả dịch vụ môi trường rừng (Điều 62).

- 1). Rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng khi đáp ứng các tiêu chí quy định tại khoản 3 Điều 2 của Luật này và cung ứng một hoặc một số dịch vụ môi trường rừng quy định tại Điều 61 của Luật này.
- 2). Bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng phải chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng.
- 3). Thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng bằng tiền thông qua hình thức chi trả trực tiếp hoặc chi trả gián tiếp.
- 4). Tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng là một yếu tố trong giá thành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ của bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng.
- 5). Bảo đảm công khai, dân chủ, khách quan, công bằng; phù hợp với pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2.4. Đối tượng, hình thức chi trả và quản lý sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng (Điều 63).

- 1). *Đối tượng được chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng bao gồm:*
 - a) Chủ rừng được quy định tại Điều 8 của Luật này;
 - b) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có hợp đồng nhận khoán bảo vệ và phát triển rừng với chủ rừng là tổ chức do Nhà nước thành lập;
 - c) Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng theo quy định của pháp luật.
- 2). *Đối tượng phải chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng được quy định như sau:*
 - a) Cơ sở sản xuất thủy điện phải chi trả tiền dịch vụ về bảo vệ đất, hạn chế xói mòn và bồi lắng lòng hồ, lòng sông, lòng suối, điều tiết và duy trì nguồn nước cho sản xuất thủy điện;
 - b) Cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch phải chi trả tiền dịch vụ về điều tiết và duy trì nguồn nước cho sản xuất nước sạch;

c) Cơ sở sản xuất công nghiệp phải chi trả tiền dịch vụ về điều tiết và duy trì nguồn nước cho sản xuất công nghiệp;

d) Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí phải chi trả tiền dịch vụ về bảo vệ, duy trì vẻ đẹp cảnh quan tự nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học hệ sinh thái rừng;

đ) Tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh gây phát thải khí nhà kính lớn phải chi trả tiền dịch vụ về hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng;

e) Cơ sở nuôi trồng thủy sản phải chi trả tiền dịch vụ cung ứng bãi đẻ, nguồn thức ăn, con giống tự nhiên, nguồn nước và các yếu tố từ môi trường, hệ sinh thái rừng cho nuôi trồng thủy sản;

g) Các đối tượng khác theo quy định của pháp luật.

3. Hình thức chi trả dịch vụ môi trường rừng được quy định như sau:

a) Bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trả tiền trực tiếp cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng;

b) Bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trả tiền cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng ủy thác qua quỹ bảo vệ và phát triển rừng;

c) Nhà nước khuyến khích áp dụng chi trả trực tiếp cho tất cả các trường hợp nếu bên cung ứng và bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng tự thỏa thuận trên cơ sở mức tiền chi trả dịch vụ do Chính phủ quy định.

2.5. Quyền và nghĩa vụ của bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng (Điều 65).

1). Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng có quyền sau đây:

a) Yêu cầu chi trả tiền sử dụng dịch vụ môi trường rừng theo quy định tại khoản 3 Điều 63 của Luật này;

b) Được cung cấp thông tin về giá trị dịch vụ môi trường rừng;

c) Tham gia vào việc xây dựng kế hoạch, lập hồ sơ phục vụ chi trả, kiểm tra quá trình thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng của cơ quan quản lý nhà nước và của quỹ bảo vệ và phát triển rừng.

2). Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng có nghĩa vụ sau đây:

a) Phải bảo đảm diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng được bảo vệ và phát triển theo quy hoạch, kế hoạch quản lý đối với từng loại rừng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

b) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nhận khoán bảo vệ và phát triển rừng phải bảo đảm diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng được bảo vệ và phát triển theo hợp đồng khoán đã ký với chủ rừng;

c) Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng là tổ chức do Nhà nước thành lập phải quản lý, sử dụng số tiền được chi trả theo quy định của pháp luật.

III. NGHỊ ĐỊNH 156/2018/NĐ-CP.

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

1. Mức chi trả và xác định số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng (Điều 59).

1. Mức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng áp dụng đối với cơ sở sản xuất thủy điện là 36 đồng/kwh điện thương phẩm. Sản lượng điện để tính tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng là sản lượng điện của các cơ sở sản xuất thủy điện bán cho bên mua điện theo hợp đồng mua bán điện.

Số tiền phải chi trả dịch vụ môi trường rừng trong kỳ hạn thanh toán được xác định bằng sản lượng điện thương phẩm trong kỳ hạn thanh toán (kwh) nhân với mức chi trả dịch vụ môi trường rừng tính trên 1kwh (36 đồng/kwh).

2. Mức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng áp dụng đối với cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch là 52 đồng/m³ nước thương phẩm. Sản lượng nước để tính tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng là sản lượng nước của cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch bán cho người tiêu dùng. Số tiền phải chi trả dịch vụ môi trường rừng trong kỳ hạn thanh toán được xác định bằng sản lượng nước thương phẩm trong kỳ hạn thanh toán (m³) nhân với mức chi trả dịch vụ môi trường rừng tính trên 1m³ nước (52 đồng/m³).

3. Mức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng đối với cơ sở sản xuất công nghiệp có sử dụng nước từ nguồn nước là 50 đồng/m³. Khối lượng nước để tính tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng là khối lượng nước cơ sở sản xuất công nghiệp đã sử dụng, tính theo đồng hồ đo nước hoặc theo lượng nước được cơ quan có thẩm quyền cấp phép hoặc theo chứng từ mua bán nước giữa cơ sở sản xuất công nghiệp với đơn vị kinh doanh nước. Số tiền phải chi trả dịch vụ môi trường rừng trong kỳ hạn thanh toán được xác định bằng khối lượng nước (m³) do cơ sở sản xuất công nghiệp sử dụng nhân với mức chi trả dịch vụ môi trường rừng tính trên 1m³ nước (50 đồng/m³).

4. Mức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng của các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí quy định tại điểm d khoản 2 Điều 63 của Luật Lâm nghiệp tối thiểu bằng 1% trên tổng doanh thu thực hiện trong kỳ; mức chi trả cụ thể dựa trên cơ sở, điều kiện thực tiễn, do bên cung ứng và bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng tự thỏa thuận.

5. Mức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng của doanh nghiệp nuôi trồng thủy sản hoặc doanh nghiệp liên kết với các hộ gia đình, cá nhân nuôi trồng thủy sản quy định tại điểm e khoản 2 Điều 63 của Luật Lâm nghiệp tối thiểu bằng 1% tổng doanh thu thực hiện trong kỳ; mức chi trả cụ thể dựa trên cơ sở, điều kiện thực tiễn, do bên cung ứng và bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng tự thỏa thuận.

6. Khi giá bán lẻ điện, nước bình quân chung quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này biến động tăng hoặc giảm 20%, Bộ Nông nghiệp và Phát

triển nông thôn trình Chính phủ quyết định điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng tương ứng.

2. Căn cứ xác định diện tích rừng cung ứng DVMT (Điều 60).

- Kết quả điều tra, kiểm kê rừng theo chu kỳ.
- Kết quả theo dõi diễn biến rừng hằng năm.
- Bản đồ lưu vực nơi cung ứng dịch vụ môi trường rừng.
- Kết quả chi trả dịch vụ môi trường rừng của năm trước liền kề.

3. Xác định diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư; Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng (Điều 62).

1. Trước ngày 15 tháng 02 hằng năm, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với Hạt Kiểm lâm xác định diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng của năm trước cho chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng trên cơ sở cập nhật bản đồ chi trả dịch vụ môi trường rừng từ kết quả theo dõi diễn biến rừng năm trước.

Trước ngày 01 tháng 3 hằng năm, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh phối hợp với Hạt Kiểm lâm kiểm tra, xác minh diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng của năm trước đối với trường hợp có kiến nghị.

2. Trước ngày 15 tháng 3 hằng năm, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh, phối hợp với Hạt Kiểm lâm tổng hợp diện tích được chi trả dịch vụ môi trường rừng của năm trước theo Mẫu số 01 Phụ lục V kèm theo Nghị định này làm cơ sở thanh toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng.

3. Chi phí xác định diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng sử dụng từ nguồn kinh phí quản lý của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh hoặc nguồn kinh phí hợp pháp khác.

4. Sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng (Khoản 3, Điều 70).

Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được sử dụng toàn bộ số tiền dịch vụ môi trường rừng để quản lý bảo vệ, phát triển rừng và nâng cao đời sống.

5. Kiểm tra, giám sát, công khai tài chính (Điều 72).

1. Kiểm tra, giám sát việc quản lý, sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng

d) Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh kiểm tra việc quản lý, sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng các bên liên quan trên địa bàn tỉnh; kiểm tra việc nộp tiền chi trả của bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng;

e) Các cơ quan, tổ chức và toàn thể nhân dân tham gia giám sát đối với các cơ quan nhà nước, các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư liên quan đến quản lý, sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng.

2. Công khai tài chính

b) Công khai danh sách đối tượng được chi trả, số tiền được chi trả, kế hoạch chi trả hằng quý, hằng năm theo Quy chế dân chủ tại cơ sở bằng các hình

thức: niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã và tại nơi họp cộng đồng dân cư, bản hoặc nơi công cộng thuận lợi nhất để người dân tiện theo dõi; thông báo bằng văn bản hệ thống truyền thanh của xã, thôn, bản hoặc công bố trong hội nghị nhân dân của xã, thôn, bản.

IV. (DỰ THẢO) QUY CHẾ QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG TẠI THÔN, BẢN (Kèm theo Công văn số 239/BDH-QBVR ngày 16/7/2019 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

Chương 1: NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Mục đích sử dụng tiền (DVMTR).

- a. Nâng cao năng lực và trách nhiệm của cộng đồng dân cư về quản lý và bảo vệ rừng.
- b. Thúc đẩy các hoạt động phát triển kinh tế của các hộ gia đình trong thôn (có thể viết tắt là thôn).
- c. Tăng cường sự tham gia quản lý, kiểm tra và giám sát việc bảo vệ và phát triển rừng của cộng đồng và các bên liên quan.

2. Nguyên tắc quản lý và sử dụng tiền DVMTR.

- a. Đảm bảo tính dân chủ, công khai theo quy định tại Pháp lệnh số 34 của Quốc hội về việc thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn.
- b. Mọi hộ dân trong thôn đều có vai trò, quyền lợi và trách nhiệm như nhau trong quản lý bảo vệ rừng và quản lý, sử dụng tiền DVMTR.
- c. Tiền DVMTR được tiếp nhận, quản lý và sử dụng chung và do cộng đồng quyết định.

3. Nguồn chi trả DVMTR được quản lý tại thôn.

- a. Nguồn tiền DVMTR của thôn có từ việc nhận khoán quản lý bảo vệ rừng của cộng đồng thôn với UBND xã và các chủ rừng.
- b. Nguồn tiền DVMTR từ Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh hoặc trực tiếp từ đơn vị sử dụng DVMTR.
- c. Nguồn khác: các nguồn tiền khác tại thôn (ví dụ như hỗ trợ đầu tư cho cộng đồng dân cư thôn bản vùng đệm để đồng quản lý rừng đặc dụng 40 triệu đồng/thôn/năm) thực hiện theo thỏa thuận riêng khi tiếp nhận, trong trường hợp không có thỏa thuận riêng sẽ được khuyến khích sử dụng theo Quy chế này sau khi có tối thiểu 75% đại diện số hộ gia đình tham gia thống nhất trong cuộc họp.

Chương 2: TỔ CHỨC QUẢN LÝ TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

1. Tổ chức quản lý tiền DVMTR.

- a. Ban quản lý tiền DVMTR của thôn (viết tắt là BQL thôn) gồm ..thành viên, trong đó có tối thiểu 1 nữ; gồm: Trưởng ban, phó ban, kế toán, thủ quỹ và ... thành viên.

b. BQL của thôn do cộng đồng thôn bầu chọn trong cuộc họp của đại diện hộ gia đình trong thôn.

c. Nhiệm kỳ của BQL là 2,5 năm (hai năm rưỡi).

d. Trong trường hợp thành viên BQL vi phạm Quy chế hoặc không thể tham gia do điều kiện khách quan thì tổ chức họp thôn thôn bầu chọn lại.

e. UBND xã ra quyết định thành lập BQL thôn căn cứ vào đề nghị của thôn.

2. Tiêu chí lựa chọn và nhiệm vụ của BQL.

a. Tiêu chí lựa chọn thành viên BQL thôn.

- Có trình độ, có năng lực và uy tín trong cộng đồng.
- Có thời gian và sức khỏe.
- Nhiệt tình và hăng hái.
- Biết ghi chép sổ sách và quản lý tiền mặt.

b. Nhiệm vụ của BQL.

Nhiệm vụ của BQL:

- Triển khai thực hiện các hoạt động quản lý bảo vệ rừng.
- Thực hiện tiếp nhận, quản lý và sử dụng tiền DVMTR.
- Mở và quản lý tài khoản tiền DVMTR của thôn tại ngân hàng thuận tiện nhất cho các giao dịch của cộng đồng (nếu cần).
- Quản lý và ghi chép sổ sách, chứng từ thu chi tiền DVMTR.
- Báo cáo kết quả tiếp nhận, quản lý và sử dụng tiền DVMTR của thôn với cộng đồng dân cư, UBND xã.

Nhiệm vụ của Trưởng BQL:

- Thay mặt cộng đồng ký hợp đồng khoán bảo vệ rừng;
- Đại diện BQL làm việc với các bên liên quan về tiền DVMTR;
- Chịu trách nhiệm về kết quả quản lý và sử dụng tiền DVMTR;
- Chủ tài khoản tiền gửi tiền DVMTR của thôn tại Ngân hàng;
- Tổ chức các cuộc họp lập kế hoạch quản lý sử dụng tiền DVMTR;
- Sử dụng tiền DVMTR theo kế hoạch được cộng đồng thống nhất;
- Báo cáo kết quả quản lý và sử dụng tiền DVMTR với cộng đồng thông qua các cuộc họp hàng tháng, với UBND xã và chủ rừng.

Chương 3: QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

1. Quản lý tiền DVMTR của thôn.

a. Phân bổ tiền cho các hoạt động của thôn.

Tiền DVMTR được sử dụng cho:

- Hoạt động bảo vệ và phát triển rừng;

- Các hoạt động chung của thôn;
- Phát triển kinh tế cho cộng đồng.

b. Quy định quản lý tiền DVMTR tại thôn.

- Mọi khoản thu chi đều phải có chứng từ, ghi chép vào sổ quản lý tiền của thôn và báo cáo trước cộng đồng.

- Khi tiền mặt tồn quỹ nhiều cần nộp tiền vào tài khoản.

2. Hoạt động bảo vệ và phát triển rừng.

a. Tuần tra bảo vệ rừng.

- Thôn thành lập... tổ tuần tra bảo vệ rừng, mỗi tổ bầu tổ trưởng và thư ký.
- Mọi hộ gia đình đủ điều kiện (sức khỏe, nhiệt tình tham gia) đều có quyền đăng ký tham gia tổ tuần tra bảo vệ rừng.
- Tổ chức tuần tra mỗi tổ ... lần/tháng, có chấm công và trả tiền công.

b. Hoạt động khác nhằm mục đích bảo vệ và phát triển rừng:

- Mua sắm các công cụ và dụng cụ tuần tra bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng.
- Các hoạt động liên quan đến phát triển rừng như trồng rừng, các chi phí liên quan đến chữa cháy rừng.
- Các hoạt động nâng cao nhận thức cho cộng đồng về bảo vệ rừng như pano, áp phích, diễn tập phòng chống cháy rừng...
- Khen thưởng hoặc hỗ trợ người có thành tích hoặc trách nhiệm trong bảo vệ rừng (không phải là thành viên BQL thôn), hỗ trợ người bị tai nạn trong khi tham gia bảo vệ rừng.

3. Chi cho các hoạt động chung của thôn.

a. Các hoạt động được phép chi:

- Chi phí trả nước trong cuộc họp thôn.
- Sửa chữa các công trình cơ sở hạ tầng nhỏ hoặc mua sắm các trang thiết bị của thôn.
- Chi hỗ trợ cho BQL thôn.
- Các hoạt động phù hợp khác do thôn thống nhất.

b. Hợp thống nhất sử dụng tiền DVMTR cho hoạt động chung:

Các hoạt động chung được lập kế hoạch thực hiện trong các cuộc họp thôn. Các hoạt động thực hiện cần đảm bảo có hiệu quả đến công tác bảo vệ và phát triển rừng.

4. Cho hộ gia đình vay vốn phát triển kinh tế.

a. Các quy định chung:

- Hộ gia đình được vay vốn: có kế hoạch sử dụng tiền khả thi, có uy tín, cam kết hoàn trả gốc và lãi theo quy định.

- Mục đích vay vốn: sử dụng cho các hoạt động phát triển kinh tế của các hộ gia đình.
- Mức tiền vay: không quá ..triệu đồng/lần vay vốn.
- Thời hạn cho vay: không quá ... tháng.
- Lãi suất cho vay: ...%/1 tháng.
- Hoàn trả gốc và lãi vay: Lãi vay được trả ...; Gốc hoàn trả ...
- Ngày thu gốc, lãi và cho vay vốn: ngày ... hàng tháng tại hội trường thôn.
- BQL thôn phê duyệt hộ gia đình vay vốn sau khi thống nhất với cộng đồng trong cuộc họp.

b. Quy định khi người vay vốn vi phạm hợp đồng vay vốn:

- Khi người vay vốn sử dụng vốn sai mục đích: Nếu vẫn phù hợp với mục đích phát triển kinh tế hộ gia đình thì nhắc nhở và điều chỉnh lại Hợp đồng vay vốn; Trường hợp không phù hợp với mục đích phát triển kinh tế thì thu hồi lại vốn cho vay.
- Khi người vay vốn chậm trả do gặp rủi ro khách quan, như: Thiên tai, dịch bệnh trong sản xuất nông nghiệp. Trường hợp này xem xét để gia hạn thời gian vay vốn không quá... và vẫn tính lãi bình thường
- Quy định khi người vay vốn chậm trả trong trường hợp bình thường: Nếu chậm trả lãi lần 1 sẽ nhắc nhở trước cuộc họp thôn, chậm trả lần 2 trở đi sẽ tính theo hình thức lãi phạt là ...%/tháng và nhắc nhở trước toàn thôn.

**Chương 4: BÁO CÁO, GIÁM SÁT,
KHEN THƯỞNG VÀ XỬ PHẠT VI PHẠM QUY CHẾ**

1. Báo cáo kết quả bảo vệ và phát triển rừng.

a. Phối hợp và báo cáo với chủ rừng.

- Thông tin (gọi điện thoại hoặc gặp trực tiếp) cho cán bộ Kiểm lâm địa bàn trước khi đi tuần tra bảo vệ rừng.
- Tổ trưởng có trách nhiệm báo cáo cho BQL thôn và Kiểm lâm địa bàn về kết quả tuần tra bảo vệ rừng định kỳ hàng tháng (trừ các trường hợp bất thường).

b. Báo cáo kết quả quản lý và sử dụng tiền DVMTR.

- Kết quả quản lý và sử dụng tiền DVMTR được BQL thôn báo cáo với cộng đồng trong các cuộc họp thôn và qua loa truyền thanh (nếu có).
- BQL báo cáo kết quả tuần tra bảo vệ rừng, kết quả tiếp nhận, quản lý và sử dụng tiền DVMTR cho UBND xã và chủ rừng theo định kỳ hàng quý.

2. Giám sát quản lý và sử dụng tiền chi trả DVMTR.

a. Tổ chức Ban kiểm soát.

- Ban kiểm soát do cộng đồng thôn bầu chọn trong cuộc họp thôn gồm không quá 3 người, trong đó có ít nhất 1 nữ.
- Ban kiểm soát thôn là người có uy tín, không họ hàng gần với thành viên BQL thôn, nhiệt tình tham gia các hoạt động của thôn.

b. Nhiệm vụ của Ban kiểm soát.

- Giám sát tiến trình thực hiện tiếp nhận và sử dụng tiền DVMTR của thôn.
- Kiểm tra hệ thống sổ sách kế toán và chứng từ chi tiêu, kiểm kê quỹ tiền mặt.
- Phát hiện vấn đề (nếu có): Báo cáo cộng đồng, UBND xã và Hạt Kiểm lâm.

3. Khen thưởng.

Trong quá trình thực hiện, các thành viên đóng góp có hiệu quả trong công tác quản lý BVR, quản lý tiền DVMTR sẽ được cộng đồng trong thôn bình chọn để khen thưởng. Tiền khen thưởng hàng năm được trích từ Quỹ chung của thôn.

4. Xử phạt vi phạm quy chế.

- Quản lý tiền chi trả DVMTR kém để làm thất thoát: Bồi hoàn đủ số tiền làm thất thoát.
- Những hộ gia đình không chấp hành các quy định tại quy chế thì bị nhắc nhở và kiểm điểm trước toàn bộ hộ gia đình trong thôn.
- Vi phạm khác:....

5. Quy định thực hiện.

a. Quy chế sẽ được điều chỉnh bổ sung nếu có trên 75% đại diện các hộ dân tán thành.

b. Quy chế tiếp nhận, quản lý và sử dụng tiền DVMTR của thôn đã được thông qua trong cuộc họp thôn ngày ... tháng ... năm ... và có hiệu lực thực hiện từ ngày... tháng... năm... đến khi có những điều chỉnh/bổ sung.

**XÁC NHẬN CỦA UBND XÃ
CHỦ TỊCH**

**Thay mặt cộng đồng thôn
Trưởng thôn**

V. HƯỚNG DẪN GHI CHÉP SỔ TAY CHI TRẢ, TUẦN TRA BẢO VỆ RỪNG VÀ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG TẠI THÔN, BẢN

1. Sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng (Khoản 3, Điều 70 Nghị định 156/2018/NĐ-CP).

Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được sử dụng toàn bộ số tiền dịch vụ môi trường rừng để quản lý bảo vệ, phát triển rừng và nâng cao đời sống:

- Sử dụng tiền DVMTR để bảo vệ và phát triển rừng;
- Thực hiện các hoạt động chung của thôn;
- Sử dụng tiền DVMTR nhằm phát triển sinh kế;

1). Sử dụng tiền DVMTR để bảo vệ và phát triển rừng

“Cộng đồng thôn, bản sử dụng tối thiểu 50% số tiền DVMTR nhận được cho các hoạt động trực tiếp bảo vệ và phát triển rừng” Trích: Cẩm nang quản lý và sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng tại thôn bản của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam.

- Tuần tra, bảo vệ rừng
- Phát dây leo, bụi rậm
- Chữa cháy rừng

Mua dụng cụ phục vụ công tác tuần tra, bảo vệ rừng:

- Chổi đập lửa
- Dao phát dây leo
- Đồ bảo hộ lao động: Ủng, quần áo, mũ
- Đèn pin...

2). Thực hiện các hoạt động chung của thôn

- Xây dựng nhà văn hóa thôn, bản
- Hỗ trợ cho hoạt động nông thôn mới
- Mua bàn ghế hội họp

3). Sử dụng tiền DVMTR nhằm phát triển sinh kế

Mục đích:

- Tăng thu nhập, nâng cao năng lực và nhận thức của cộng đồng về bảo vệ và phát triển rừng.

- Tạo môi trường thuận lợi để cộng đồng có điều kiện tham gia tốt hơn vào các hoạt động quản lý rừng, giảm thiểu việc khai thác tài nguyên rừng của người dân.

- Phát triển sinh kế được xem là một cách thức tạo cho các cộng đồng nguồn thu nhập để thực hiện các nỗ lực bảo vệ và phát triển rừng.

2. Quản lý và sử dụng tiền DVMTR tại thôn, bản.

- Yêu cầu trong quản lý và sử dụng tiền DVMTR tại thôn, bản:

+ Việc phân chia, sử dụng tiền phải được thể hiện bằng Biên bản ghi kết quả cuộc họp thôn, bản có đầy đủ chữ ký của thư ký và những người có chức sắc trong bản;

- + Đảm bảo an toàn tiền mặt trong quá trình quản lý và sử dụng;
- + Các lần chi tiền cần có tối thiểu là 2 người là Trưởng BQL và Kế toán/Thủ quỹ;
- + Tất cả các khoản thu chi đều phải có chứng từ kèm theo và theo dõi trong sổ ghi chép;
- + Các khoản chi đều phải được thông qua cộng đồng trong cuộc họp thôn. Các khoản chi cần được BQL báo cáo với cộng đồng trong cuộc họp thôn gần nhất;
- + Các khoản chi cần được BQL báo cáo với cộng đồng trong cuộc họp thôn gần nhất.

3. Hướng dẫn sử dụng và ghi chép Sổ tay chi trả DVMTR, Sổ tay tuân tra bảo vệ rừng.

3.1. Hướng dẫn sử dụng và ghi chép Sổ tay chi trả DVMTR.

- Dùng để ghi chép số tiền DVMTR cộng đồng được chi trả hàng năm;
- Ghi chép tất cả các khoản thu, chi liên quan đến việc sử dụng tiền chi trả DVMTR của cộng đồng thôn, bản;
- Các khoản chi tiêu, sử dụng tiền đều phải có nội dung rõ ràng, đầy đủ, không viết tắt. Có chữ ký của người nhận tiền hoặc điểm chỉ (trường hợp không biết chữ).
- Các số liệu ghi chép phải trung thực, chính xác, không tẩy xóa (nếu viết sai thì gạch bỏ, không ghi chồng lên).
- * Một số mẫu biểu:

NHẬT KÝ NHẬN TIỀN CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

Ngày tháng năm 201....

Tại:.....

TT	Nội dung	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/ha)	Tổng tiền (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số thực nhận (đồng)

Số tiền bằng chữ:

.....

BÊN GIAO

Người nhận

BÊN NHẬN

Người chứng kiến

XÁC NHẬN CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

Biểu 01: Danh sách chi trả tiền DVMTR năm..... của cộng đồng (tạm ứng/ thanh toán)

Ngàytháng.... năm

STT	Họ và tên	Số tiền	Ký nhận/điểm chỉ	Ghi chú
1				
2				
	Quỹ cộng đồng			
	Tổng			

Người phát tiền
 Trưởng BQL
 (ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện cộng đồng
 (Ký, ghi rõ họ tên)

Biểu 02: Tổng hợp DVMTR của thôn, bản:

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
-----	----------	-----	----------	---------	------------

I Sử dụng tiền DVMTR để bảo vệ và phát triển rừng					
1	Tuần tra, bảo vệ rừng	Công	50	100.000	5.000.000
2	Mua dao phát, chổi đập lửa...	Cái	30	50.000	1.500.000
II Thực hiện các hoạt động chung của thôn					
1	Mua bộ bàn ghế hội họp	Bộ	50	100.000	5.000.000
2	Hỗ trợ xây dựng nhà văn hóa			50.000.000	50.000.000
III Sử dụng tiền DVMTR nhằm phát triển sinh kế					
1	Mua bò nuôi rẽ	Con	4	15.000.000	60.000.000
Tổng cộng:					161.500.000

Người lập biểu
Thủ quỹ
(ký, ghi rõ họ tên)

Trưởng BQL
(Ký, ghi rõ họ tên)

3.2. Hướng dẫn sử dụng và ghi chép Sổ tay tuần tra, bảo vệ rừng cung ứng DVMTR.

- Dùng để chấm công, ghi chép các hoạt động trong công tác bảo vệ, tuần tra rừng cung ứng DVMTR của cộng đồng thôn, bản;
- Các khoản chi tiền công tuần tra bảo vệ rừng đều phải có nội dung rõ ràng, đầy đủ, không viết tắt. Có chữ ký của người nhận tiền hoặc điểm chỉ (trường hợp không biết chữ).
- Các số liệu ghi chép phải trung thực, chính xác, không tẩy xóa (nếu viết sai thì gạch bỏ, không ghi chồng lên).
- Một số mẫu biểu thường dùng:

Biểu 03: Danh sách Ban quản lý rừng cộng đồng thôn, bản

TT	Họ và tên	Năm sinh		CMND/ Số hộ khẩu	Chức vụ	Số điện thoại	Ghi chú
		Nam	Nữ				
1							
2							

Biểu 04: Danh sách các thành viên tham gia tuần tra, bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng của chủ rừng là cộng đồng thôn, bản.

STT	Họ và tên	Năm sinh		Năm tham gia	Số điện thoại	Ghi chú
		Nam	Nữ			
1						
2						

***Biểu 05: Danh sách các bên có liên quan và phối hợp:
(Lãnh đạo UBND xã, Công an xã, Ban chỉ huy quân sự xã, Kiểm lâm địa
bàn...)***

STT	Họ và Tên	Chức vụ	Đơn vị	Điện thoại liên hệ	Ghi chú

Biểu 06: Đặc điểm, diện tích khu rừng được giao nhận quản lý, bảo vệ.

Biểu 08: Báo cáo hành vi vi phạm được phát hiện hoặc ngăn chặn.

Thời gian kiểm tra Ngày/tháng	Tổ nhóm	Địa điểm		Các hành vi xâm hại rừng được phát hiện					Tổ chức, cá nhân nhận báo cáo	Ký tên (của người nhận báo cáo)
		Tiểu khu	Khoảnh	Lấn chiếm (vu, m ²)	Khai thác (vu, m ³)	Cháy rừng (vu, m ²)	Săn, bắt (vu, cá thể)	Hành vi khác (vu, m ³ , ster)		

**Biểu 09: Bảng chấm công tuần tra bảo vệ rừng cung ứng DVMTR
Tháng.....năm.....**

TT	Họ và tên	Số ngày công																															Tổng số ngày công	Người tuần tra ký	
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31			
01	Ng Văn A	v			v																											v	v	4	
02	Ng Văn B					v	v															v	v			v	v							6	

Trưởng BQL
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người chấm công
(ký, ghi rõ họ tên)

TT	Ngày tháng	Họ và tên	Số tiền	Ký nhận/ Điểm chỉ	Ghi chú

Người chi tiền
Thủ quỹ
(ký, ghi rõ họ tên)

Trưởng BQL
(ký, ghi rõ họ tên)

Biểu 10: Danh sách chi tiền công tuần tra, bảo vệ rừng